

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**  
Địa chỉ: Làng Tăng - IaO - IaGrai - Gia Lai



Số: 30/BC-S55-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**  
**Năm 2021**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629
- Vốn điều lệ: **100.000.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Làng Tăng - Xã IaO - Huyện IaGrai - Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **024.62.659.505**
- Website: **www.songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **S55**

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- a) **Ngày thành lập:** Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004.
- b) **Thời điểm niêm yết:** Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- c) **Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:**
  - Năm 2007: Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ.
  - Năm 2008: Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008.
  - Năm 2009: Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009.
  - Năm 2013: Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 với 32,6% vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ: 495.900 cổ phần làm giảm lượng cổ phiếu lưu hành đến 31/12/2013: 2.000.100 CP.
  - Năm 2015: Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 24.960.000.000, VNĐ lên 49.920.000.000, VNĐ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty; Thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015; Đấu giá mua lại cổ phần và nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian.
  - Năm 2016: Dự án thủy điện Bắc Nà tại Tỉnh Lào Cai gồm 2 tổ máy với công suất 17MW do Công ty đầu tư 52,6% vốn đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm.
  - Năm 2017: Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 49.920.000.000, VNĐ lên 59.903.490.000, VNĐ từ việc chi trả cổ tức năm 2016; Hoàn thành việc mua lại Công ty CP ĐT



và PT Việt Hoàng (nay là Công ty cổ phần EHULA) sau khi đã được UBND Tỉnh Lai Châu cấp chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2.

- Năm 2018: Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 59.903.490.000, VNĐ lên 100.000.000.000, VNĐ từ việc phát hành 4.013.534 cổ phiếu với giá 15.000, VNĐ/1 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để sử dụng góp vốn đối ứng vào Công ty cổ phần EHULA để triển khai đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Bùm 1.

- Năm 2020: Hoàn thành phát điện thương mại 02 dự án bao gồm: Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1 công suất 2,8MW (tháng 03/2020) và nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 công suất 16MW (tháng 7/2020).

- Năm 2021: Thành lập thêm công ty con Công ty Cổ phần xây dựng S55 với vốn điều lệ 20.000.000.000, VNĐ. Trong đó vốn đầu tư của công ty mẹ 19.600.000.000, VNĐ chiếm 98%. Công ty CP SĐ 505 giảm tỷ lệ góp vốn vào Cty CP Ehula, tỷ lệ góp vốn sau khi giảm là 75%.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **a) Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

#### **b) Địa bàn kinh doanh:**

- Lĩnh vực đầu tư: Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 - Mường Tè - Lai Châu.
- Lĩnh vực thi công xây lắp:
  - + Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 - Mường Tè - Lai Châu.
  - + Công trình thủy điện Sông Tranh 4 - Hiệp Đức - Quảng Nam;

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**a) Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành

- Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra.

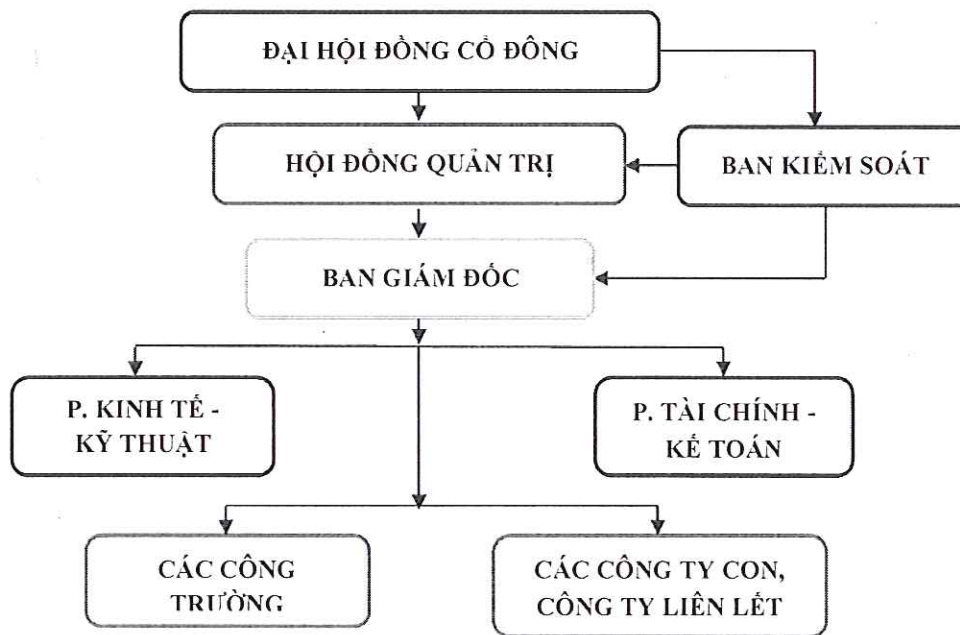
- Ban kiểm soát: Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo

cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật

**b) Cơ cấu bộ máy quản lý:**



**c) Các công ty con, công ty liên kết:**

**c1. Công ty con: Công ty cổ phần điện Bắc Nà - Mã số thuế: 0102141313**

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thảng - Xã Bản Liền - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.
- Tình trạng hoạt động: Đang vận hành khai thác 02 dự án TĐ Bắc Nà và Bắc Nà 1.

**c2. Công ty con: Công ty cổ phần EHULA - Mã số thuế: 6200065527**

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thiết kế, thẩm định thiết kế và giám sát thi công các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV;
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.
- Tình trạng hoạt động: Vận hành khai thác nhà máy TĐ Nậm Bùm 1 (16MW) và đang đầu tư xây dựng nhà máy TĐ Nậm Bùm 2 (28MW).

**c3. Công ty con: Công ty cổ phần Xây dựng S55 - Mã số thuế: 6200112833**

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nura, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thi công xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, thủy điện.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 98%.
- Tình trạng hoạt động: Đang thi công xây lắp Thủy điện Phú Tân 2 (93MW).

**c4. Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông - Mã số thuế: 4500243079**

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang quản lý vận hành nhà máy TĐ Sông Ông (8,1MW)

**5. Định hướng phát triển:**

**a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm tiếp theo:**

- Cơ cấu lại Công ty theo 2 mảng đầu tư và quản lý vận hành các nhà máy thủy điện.
- Tìm các biện pháp, đơn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, ngăn ngừa rủi ro.

**b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực năng lượng và duy trì, mở rộng quản lý vận hành các nhà máy thủy điện.
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả.
- Phân đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 12 đến 15 triệu đồng /người/tháng.

**c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

**6. Các rủi ro:**

- Các nhà máy thủy điện chịu ảnh hưởng của thời tiết thất thường dẫn đến doanh thu phát điện không ổn định, mưa lũ gây ra những tổn thất đối với một số hạng mục.
- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý.
- Một số công trình đơn vị tham gia thi công kéo dài, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính.
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn.
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

**II. Tình hình hoạt động trong năm**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

**a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

- Năm 2021 thành lập Công ty CP xây dựng S55 hầu hết phần việc thi công xây lắp được chuyển sang đây thực hiện dẫn đến doanh thu tại Công ty mẹ giảm. Chưa quyết toán các công trình Chi Khê, Chư Pông K'ông, Sông Tranh 4. Doanh thu phát điện tại Công ty CP Ehula không đạt kế hoạch đề ra.

- Năm 2021 công tác tìm kiếm công việc mới gặp nhiều khó khăn trong điều kiện cạnh tranh, giá thấp, các điều kiện thực hiện hợp đồng nguy cơ rủi ro...

- Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2021:

+ Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD.

+ Trong năm Công ty tiếp cận một số gói thầu nhưng khi đàm phán xét thấy hiệu quả thấp và rủi ro nên không ký kết thêm hợp đồng mới mà chủ yếu là thực hiện các gói thầu đã ký năm trước.

+ Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư.

+ Về công tác đầu tư: Công ty đang tập trung vào công tác đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại các Công ty con do Công ty nắm giữ chi phối.

+ Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng cũng như việc tìm kiếm công việc gói thầu.

Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí, ... đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

**b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2021:**

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH 2021	TH 2021	Tỷ lệ	KH 2021	TH 2021	Tỷ lệ
1	Doanh thu, thu nhập khác	10 <sup>6</sup> đ	580.656	347.969	60%	553.915	491.990	89%
2	Nộp ngân sách	10 <sup>6</sup> đ	27.453	18.882	69%	41.409	52.395	127%
3	Vốn điều lệ	10 <sup>6</sup> đ	100.000	100.000	100%	100.000	100.000	100%
4	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>6</sup> đ	63.953	50.004	78%	41.558	41.776	101%
5	Cổ tức dự kiến 10%	10 <sup>6</sup> đ	10.000	10.000	100%	10.000	10.000	100%

- Doanh thu tại Công ty mẹ đạt 60%, hợp nhất đạt 89%, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc không đạt kế hoạch:

+ Tại thời điểm lập kế hoạch chưa thành lập Công ty CP xây dựng S55 nên toàn bộ doanh thu vẫn được ghi nhận vào kế hoạch doanh thu tại Công ty mẹ. Sau khi thành lập Công ty này thì hầu hết phần việc thi công xây lắp được chuyển sang đây thực hiện dẫn đến doanh thu tại Công ty mẹ giảm.

+ Chưa quyết toán các công trình Chi Khê, Chư Pông K'ông, Sông Tranh 4.

+ Các công ty con không thực hiện chi trả cổ tức.

+ Doanh thu phát điện tại Công ty CP Ehula không đạt kế hoạch đề ra.

- Công tác thu hồi vốn:

+ Gặp bế tắc trong việc thu tiền về các dự án do TCT Sông Đà làm tổng thầu trong đó đặc biệt là công nợ tại DA thủy điện Xêkaman3, Sê San 4 và Pleikông với tổng công nợ: 72 tỷ.

+ Khó khăn trong việc thu hồi công nợ đối với một số dự án đã hoàn thành do Chủ đầu tư thiếu hợp tác như: Đại Bình, Đa Zâng. Trong đó dự án Đại Bình đã có phán quyết của Tòa Án buộc Trường Sơn phải trả 7,8 tỷ nhưng gần như không có tài sản để thi hành án, Công nợ và dở dang của Công ty Long Hội: 15 tỷ có nguy cơ không thu được do mất quyền khởi kiện.

+ Việc quyết toán và thu hồi công nợ một số công trình đã kết thúc thi công như: Bàn Mòng, Sông Tranh 4, Chư Pông K'rong, Chi Khê, Khánh Khê, Hòa Na, Đồng Nai 5 đã thống nhất xong số liệu, công nợ đang thu hồi dần dự kiến xác định doanh thu trong Quý II năm 2022. Riêng dự án Bắc Công có thể trong quý I/2022 Chủ đầu tư hoán đổi công nợ bằng cổ phiếu.

- Lợi nhuận 50,004 tỷ chủ yếu từ thu nhập hoạt động tài chính, đầu tư tài chính và lợi nhuận từ việc hoàn thành, đưa dự án Nậm Bùm 2 đi vào hoạt động.

- Về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2021: 10% bằng tiền.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### a) Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Tỷ lệ sở hữu CP
1	ĐẶNG QUANG ĐẠT	12/03/1962	Kỹ sư xây dựng ngầm	Giám đốc	08/2004	15,34%
2	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG	19/10/1960	Kỹ sư Thủy lợi	Phó giám đốc	05/2015	0,05%
3	LÊ VĂN KHÁNH	14/04/1979	Kỹ sư điện	Phó giám đốc	10/2020	0,00%
4	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	14/07/1985	Cử nhân Tài chính kế toán	Kế toán trưởng	10/2021	0,00%

### b) Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Văn Tiến	PGĐ	1981	Kỹ sư	01/04/2021
2	Trần Thái Bình	PGĐ	1971	Cử nhân kinh tế	01/04/2021
3	Tống Thị Thu Hiền	KTT	1987	Cử nhân kế toán	01/10/2021

### c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	
1	Công ty mẹ	38	53	91	
	<b>Cộng</b>	<b>38</b>	<b>53</b>	<b>91</b>	

- Chính sách đối với người lao động:

- Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô.

- Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ.

- Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những cá nhân không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

- Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư năm 2021:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Tại Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH	T.hiện	Tỷ lệ	KH	T.hiện	Tỷ lệ
1	Góp vốn đầu tư vào Công ty CP XD S55	10 <sup>6</sup> đ	80.000	19.600	25%	80.000	19.600	25%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10<sup>6</sup>đ</b>	<b>80.000</b>	<b>19.600</b>	<b>25%</b>	<b>80.000</b>	<b>19.600</b>	<b>25%</b>

Các khoản góp vốn đầu tư trong những năm qua đều là đầu tư vào đơn vị sở hữu các DA thủy điện đang trong đó các dự án đã hoàn thành phát điện đạt kết quả đạt được trong năm như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Đơn vị đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư		Doanh thu	Lợi nhuận	Cổ tức dự kiến
			Số tiền	Tỷ lệ			
1	Công ty CP điện Bắc Nà	155	79,3	51,2%	82,9	16,4	
2	Công ty cổ phần Ehula	380	285	75,0%	90,4	29,9	
3	Công ty CP TH Sông Ông	74	41,1	33,8%	42,4	26,1	30%
4	Công ty CP đầu tư Anzen	107,25	20	18,6%	109,3	36,4	40%
5	Công ty CP xây dựng S55	20	19,6	98,0%	290,0	49,2	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>736,25</b>	<b>445</b>	<b>60,4%</b>	<b>615,0</b>	<b>108,8</b>	

- Trong năm doanh thu của các nhà máy tại các đơn vị do Công ty tự đầu tư cơ bản đều đạt mục tiêu kế hoạch đề ra:

- Tại Công ty cổ phần Ehula, trong năm 2021, DA thủy điện Nậm Bùm 2 đã phát điện nên Doanh thu và lợi nhuận năm 2021 cũng tăng cao hơn so với năm 2020. Cũng trong năm 2021, Công ty cổ phần Sông Đà 505 giảm tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Ehula chỉ còn 75% do các hợp đồng ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Sông Đà 505 hết hiệu lực, những người ủy thác chính thức trở thành cổ đông tại Công ty cổ phần Ehula. Công ty Cổ phần Ehula dự kiến không chi trả cổ tức để tập trung cho việc trả nợ vay ngân hàng.

- Dự kiến mức chia cổ tức tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông là 30% và Công ty cổ phần đầu tư AnZen là 40%, còn Công ty cổ phần điện Bắc Nà, Ehula, Xây dựng S55 không thực hiện chi trả cổ tức. Việc chi trả cổ tức năm 2021 chính thức sẽ do ĐHCĐ của mỗi đơn vị đầu tư quyết định.

- Đầu tư nâng cao năng lực thi công: Năm 2020 một số gói thầu đã kết thúc thi công, chưa phát sinh thêm gói thầu xây lắp mới nên Công ty không đầu tư bổ sung thiết bị mà thực hiện thanh lý một số thiết bị cũ không hiệu quả để tái đầu tư khi có nhu cầu

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty nắm giữ 51,18% cổ phần tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Bắc Nà và TH Bắc Nà 1 với tổng công suất 19,8 MW; Nắm giữ 75% cổ phần tại Công ty cổ phần Ehula đang quản lý vận hành Nhà máy TH Nậm Bùm 1 với công suất 16MW và Nhà máy TH Nậm Bùm 1 với công suất 28 MW và Công ty cổ phần xây dựng S55 thực hiện thi công xây lắp.

- Công ty liên kết: Công ty nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 8,1MW và đầu tư 40% vào nhà máy TĐ Nậm Mu 2.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

###### • Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 <sup>3</sup> đ	828.246.212	700.832.151	15,4%
2	Doanh thu thuần	10 <sup>3</sup> đ	682.730.544	322.878.238	52,7%
3	LN từ hoạt động KD	10 <sup>3</sup> đ	80.960.128	52.830.111	34,7%
4	Lợi nhuận khác	10 <sup>3</sup> đ	5.057.344	7.544.214	149,2%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>3</sup> đ	86.017.473	60.374.326	29,8%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>3</sup> đ	68.702.322	50.004.713	27,2%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	10%	10%	100%

###### • Hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 <sup>3</sup> đ	1.545.792.819	1.800.139.412	116,5%
2	Doanh thu thuần	10 <sup>3</sup> đ	469.381.526	426.290.576	9,2%
3	LN từ hoạt động KD	10 <sup>3</sup> đ	61.726.911	64.378.361	104,3%
4	Lợi nhuận khác	10 <sup>3</sup> đ	4.141.449	74.139	99,9%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>3</sup> đ	65.868.361	64.452.501	2,1%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>3</sup> đ	52.439.363	57.670.224	110%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	10%	10%	100%

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

###### • Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,0	1,7	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,9	1,2	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,38	0,21	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0,62	0,27	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
-	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	13,7	4,3	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,82	0,46	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về hệ số sinh lời</b>			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	10,1%	15,5%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	13,4%	9,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	10,4%	7,1%	

###### • Hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,0	1,2	
-	Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,9	0,9	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,63	0,6	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	1,69	1,54	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
-	Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	8,5	3,7	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,3	0,24	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về hệ số sinh lời</b>			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	11%	13,5	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	9%	8,1	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,1%	3,2	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Cổ phần:**

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Tổng số cổ phần được phép phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
<b>2</b>	<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
<b>3</b>	<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	

**b) Cơ cấu cổ đông:**

TT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	2.498.898	24,99%	7.452.852	74,53%	9.951.750	99,52%
-	Cổ đông nhà nước						
-	Cổ đông lớn	2.466.914	24,67%	1.534.306	15,34%	4.001.220	40,01%
-	Cổ đông khác	31.984	0,32%	5.918.546	59,19%	5.950.530	59,51%
-	Cổ phiếu quỹ						
2	Cổ đông nước ngoài	1.101	0,01%	47.149	0,47%	48.250	0,48%
-	Cổ đông lớn						
-	Cổ đông khác	1.101	0,01%	47.149	0,47%	48.250	0,48%
	<b>Cộng</b>	<b>2.499.999</b>	<b>25,00%</b>	<b>7.500.001</b>	<b>75,00%</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100,00%</b>

\* Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 27/01/2022.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không thay đổi

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không phát sinh

e) *Các chứng khoán khác*: Không phát sinh

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu nhưng các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra và các khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận. Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

• Một số điểm đạt được trong năm:

- Các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra và các hoạt động SXKD ổn định.

- Vận hành tại các nhà máy liên tục, đảm bảo công suất và hiệu quả kinh doanh.

- Đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng trên 100 người lao động.

- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể.

- Việc thu hồi một số khoản nợ chưa đạt mục tiêu nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính so với năm trước.

- Mức lợi nhuận đạt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông.

- Hoàn thành mục tiêu phát điện Dự án TĐ Nậm Bùm 2 từ tháng 7/2021.

#### 2. Tình hình tài chính

a) *Tình hình tài sản*: Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước: 700/828 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 31,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng các khoản phải thu giảm 30,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu giảm: 1 tỷ đồng (187/186 tỷ đồng) do trong năm Công ty quyết toán và thu hồi được một số khoản phải thu từ năm trước trong khi các khoản thu phát sinh trong năm được CĐT thanh toán theo đúng tiến độ, tiền ứng trước cho nhà thầu phụ đang thi công giảm 7,7 tỷ đồng và dự phòng phải thu tăng thêm: 17,8 tỷ đồng.

- Hàng tồn kho tăng 7,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các công trình TĐ Nậm Bùm 2, Phú Tân 2 chưa đủ điều kiện để thực hiện việc nghiệm thu, sẽ nghiệm thu trong Quý 01/2022 và công trình TĐ Chư Pông Krông chưa quyết toán.

- Tài sản ngắn hạn khác giảm 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do công cụ dụng cụ thi công mới đầu tư chờ phân bổ vào chi phí giảm và khoản thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ giảm.

- Tài sản cố định: Giá trị tài sản cố định giảm: 3,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty thực hiện thanh lý toàn bộ tài sản cho Công ty CP XD S55 (Công ty con) để chuyển giao hạng mục thi công xây lắp sang thực hiện tại công ty con..

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 67,9 tỷ đồng (445/513) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là giảm khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula với tổng số tiền 87,4 tỷ và tăng khoản góp vốn đầu tư vào Công ty CP Xây dựng S55 19,6 tỷ.

b) *Tình hình nợ phải trả*: Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 149,6 tỷ đồng; giảm : 167,4 tỷ đồng. Trong đó phải trả người bán ngắn hạn giảm 20 tỷ, người mua trả tiền trước giảm 66 tỷ do chưa phát sinh các hợp đồng mới. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:

- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn: 46,5 tỷ đồng tăng 26,8 tỷ) được vay tại các ngân hàng BIDV Gia Lai và huy động của CBCNV để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó, khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 20/06/2022 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn.

- Công nợ phải trả người bán ngắn hạn 47,4 tỷ (giảm 20 tỷ) là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và các khoản phải trả nhà thầu phụ. Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ.

- Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 22,3 tỷ (giảm 65,8 tỷ) là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 1,4 tỷ chủ yếu là thuế TNDN năm 2021 và thuế GTGT vãng lai tháng 12/2021, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 31/03/2022.

- Khoản phải trả người lao động: 6,1 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2021, tiền phép, thù lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2021. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2021 trong tháng 01/2022 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2022 theo qui định.

- Khoản chi phí phải trả: 20,5 tỷ đồng là các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp nhưng chưa đủ điều kiện nghiệm thu trong năm 2021 và sẽ được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2022.

3. Khoản phải trả khác: 2,6 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản tiền tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng.

#### **4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

- Về cơ cấu tổ chức: Mục tiêu của Công ty là thu gọn cấp quản lý trung gian nhằm giảm thiểu chi phí trung gian, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mỗi công trình, tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO trong toàn Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

#### **5. Kế hoạch phát triển trong tương lai :**

- Cơ cấu lại ngành nghề: Cơ cấu lại Công ty theo hai mảng đầu tư và quản lý vận hành.

- Đầu tư dài hạn: Chỉ đạo và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các con và công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư dự án Thủy điện khi xét thấy hiệu quả và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty tại thời điểm đầu tư.

6. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

#### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty**

- Trong năm qua HĐQT tổ chức họp trực tiếp 04 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình đề kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ đồng thời thống nhất các giải pháp trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời. Cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp từng thời điểm đề

Ban giám đốc điều hành thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD và đầu tư đảm bảo hiệu quả kinh doanh, thống nhất thông qua 20 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết đã được trình bày trong báo cáo quản trị năm 2021 công bố thông tin theo quy định.

- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở kế hoạch SXKD và đầu tư đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động tổ chức thi công các hợp đồng đã ký đảm bảo tiến độ đã đề ra.
- Về quản lý các khoản đầu tư: Công ty tiếp tục gia hạn các hợp đồng đã ký về việc Quản lý vận hành các nhà máy của những đơn vị mà công ty tham gia góp vốn. Trong năm qua tất cả các Nhà máy (thuộc Công ty con, công ty liên kết) thiết bị hoạt động ổn định, công suất của nhà máy được phát huy tối đa trong điều kiện cho phép.
- Trong sử dụng nguồn lực: Do không tiếp tục thi công xây lắp (chuyên giao phần lớn công việc cho công ty con), Công ty tiến hành thanh lý tài sản và nhân lực phục vụ cho công tác xây lắp mục tiêu tinh giảm bộ máy.

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, cơ bản thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ và các qui định của pháp luật. Tuy nhiên do những yếu tố khách quan trong năm Ban giám đốc chưa tìm kiếm thêm các gói thầu mới để gói đầu cho kế hoạch năm sau

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2022 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi trình Đại hội cổ đông thông qua.
- Cơ cấu lại Công ty theo 2 mảng: đầu tư và quản lý vận hành.
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo quy chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn.
- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết, phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty.
- Tìm các biện pháp, đôn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, ngăn ngừa rủi ro.
- Duy trì hệ thống quản lý và cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Tất Thành	Chủ tịch	1986	Ths. Tài chính	0,40%
2	Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch	1962	Kỹ sư XD ngầm	15,34%
3	Nguyễn Đình Phương	Thành viên	1962	Kỹ sư thủy lợi	0,05%
4	Đặng Văn Tuyển	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	4,73%
5	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	0,00%

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2021: 04 cuộc họp trực tiếp với sự có mặt đầy đủ của các thành viên. Ngoài ra tất cả các nghị quyết đều tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT trước khi thông qua.

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	13/NQ-S55-HĐQT	12/01/21	Thông qua việc đầu tư, mua sắm thiết bị nâng cao năng lực thi công: Máy đào bánh xích Robex 300LC-7A
2	35/S55/NQ-HĐQT	01/02/21	Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng: Ô tô vận chuyển bê tông Dongfeng
3	40/NQ-S55-HĐQT	04/02/21	Thông qua việc phê duyệt quyết toán tiền lương ban giám đốc, KTT năm 2020
4	60/NQ-S55-HĐQT	11/3/21	Thông qua miễn nhiệm KTT Công ty đối với Ông Vũ Sơn Thủy
5	61/NQ-S55-HĐQT	11/3/21	Thông qua việc thành lập Công ty cổ phần do Công ty cổ phần Sông Đà 505 góp vốn chi phối để thực hiện các gói thầu xây lắp
6	62/NQ-S55-HĐQT	11/3/21	Thông qua việc bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty Bà Tổng Thị Thu Hiền
7	63/NQ-S55-HĐQT	12/03/21	Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên 2021 tại CTCP thủy điện Sông Ông
8	71A/S55-NQ-HĐQT	15/03/21	Cho công ty cổ phần Điện Bắc Nà vay tiền trả nợ lãi và gốc dự án Thủy điện Bắc Nà và Bắc Nà 1 quý I năm 2021
9	82/NQ-S55-HĐQT	25/03/21	Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên 2021 tại CTCP Điện Bắc Nà
10	93/NQ-S55-HĐQT	31/3/21	Miễn nhiệm phó giám đốc công ty đối với Ông Trần Thái Bình và Ông Nguyễn Văn Tiến
11	78/NQ-S55-HĐQT	25/03/21	Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng cho Công ty cổ phần xây dựng S55
12	104/NQ-S55-HĐQT	09/04/21	Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng cho Công ty cổ phần xây dựng S55
13	124/NQ-S55-HĐQT	06/05/21	Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên 2021 tại CTCP EHULA
14	120/S55-NQ-HĐQT	10/05/21	Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2021: Công ty TNHH kiểm toán BDO
15	147/QĐ-S55-HĐQT	31/05/21	Thông qua việc thuê xe ô tô con phục vụ công tác điều hành của Công ty
16	141/NQ-S55-HĐQT	01/06/21	Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng cho Công ty cổ phần xây dựng S55
17	151/NQ-S55-HĐQT	15/06/21	Thông qua việc vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại NH TMCP Đầu tư & PT VN - CN Gia Lai
18	165/NQ-S55-HĐQT	08/07/21	Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ bất thường năm 2021 tại CTCP Xây dựng S55
19	178/NQ-S55-HĐQT	04/08/21	Thông qua việc Kết thúc thời gian ủy thác, lập thủ tục cho các nhân ủy thác đầu tư để trở thành cổ đông chính thức tại CTCP Ehula và xác định tỷ lệ đầu tư của Công ty tại CTCP Ehula
20	198/NQ-S55-HĐQT	25/09/21	Miễn nhiệm và bổ nhiệm kế toán trưởng công ty

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Công ty có 01 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT.

e) **Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** Không có tiểu ban

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

## 2. Ban Kiểm soát

a) **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	1981	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên	1984	Kỹ sư	0,0%
3	Đinh Thị Trang Nhung	Thành viên	1983	Cử nhân kinh tế	0,0%

b) **Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2021 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,....

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, trung thực.
- HĐQT, Ban Giám đốc đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 để điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả, có lãi, đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông như dự kiến.

- Các khoản mục đầu tư của Công ty tại các doanh nghiệp sở hữu dự án thủy điện đã đi vào hoạt động ổn định và đảm bảo hiệu quả bao gồm: Công ty CP Điện Bắc Nà, Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông, Công ty CP Đầu tư AnZen, Công ty cổ phần Ehula, Công ty cổ phần Xây dựng S55.

- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; sổ sách kế toán được lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản đầy đủ, kịp thời và theo đúng quy định về bầu biểu của chế độ kế toán hiện hành.

- Công tác báo cáo, công bố thông tin tài chính định kỳ và theo yêu cầu của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được thực hiện theo đúng quy định đối với Công ty niêm yết

- Tính đến 31/12/2021 các chỉ số tài chính của Công ty cơ bản thể hiện được tính hiệu quả và lành mạnh trong hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo có lợi nhuận, trích lập các quỹ theo đúng quy định.

- Báo cáo tài chính năm 2021 được Công ty lập theo đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021.

- Tổng tài sản đến 31/12/2021 đạt 700.832 triệu đồng, trong đó tài sản ngắn hạn đạt 248.578 triệu đồng chiếm 35,47%, tài sản dài hạn là 452.253 triệu đồng chiếm 64,53% tổng tài sản. Trong tài sản ngắn hạn, Công ty có lượng tiền và tương đương tiền khá tốt có thể chủ động cho hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu được rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng đúng quy định.

- Tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2021 là 700.832 triệu đồng, trong đó nợ phải trả là 149.618 triệu đồng, chiếm 21,35% tổng nguồn vốn, đây là mức hệ số nợ khá an toàn và lành mạnh.

- Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu hiệu quả tại 31/12/2021 cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, vòng quay vốn hợp lý, hiệu quả hoạt động khá tốt.

- Năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 20 Nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.

- Hội đồng quản trị đã bám sát và tích cực chỉ đạo Ban GD điều hành để triển khai thực hiện các mục tiêu mà Đại hội cổ đông đã đề ra. Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị đều tổ chức họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đề ra kế hoạch cho quý tiếp theo.

### 3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Tiền lương	Tổng cộng
1	Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	120.000.000		120.000.000
2	Đặng Quang Đạt	P.CT kiêm GD	120.000.000	421.981.000	541.981.000
3	Vũ Sơn Thủy	TV. HĐQT	96.000.000	279.890.000	375.890.000
4	Nguyễn Đình Phương	TV kiêm PGĐ	96.000.000	346.367.000	442.367.000
5	Đặng Văn Tuyên	TV HĐQT	96.000.000		96.000.000
6	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	TB. kiểm soát	72.000.000		72.000.000
7	Đinh Thị Trang Nhung	TV B.kiểm soát	48.000.000	155.008.000	203.008.000
8	Nguyễn Đức Mỹ	TV B.kiểm soát	48.000.000	306.327.000	354.327.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>696.000.000</b>	<b>1.509.573.000</b>	<b>2.205.573.000</b>

Trên đây là thu nhập tiền lương, tiền thù lao thuộc trách nhiệm của Sông Đà 505 chi trả, đã bao gồm phần thu nhập tham gia điều hành tại Công ty con, công ty liên kết.

#### b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1.	Đặng Văn Tuyên	TV. HĐQT	287.200	2,87%	472.560	4,73%	Chuyển nhượng cổ phần
2.	Vũ Sơn Thủy	TV. HĐQT	357.982	3,58%	00	0%	Chuyển nhượng cổ phần

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không phát sinh hợp đồng giao dịch

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Thực hiện kịp thời.

### VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2021

1. **Ý kiến kiểm toán:** Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kế thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán:**

#### 2.1 Bảng cân đối kế toán:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>248.578.948.585</b>	<b>304.283.839.034</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.061.205.830</b>	<b>5.763.116.650</b>
1. Tiền	111		6.061.205.830	5.763.116.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>85.645.158.400</b>	<b>117.554.566.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(148.138.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	85.600.000.000	117.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.111.794.366</b>	<b>123.543.498.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	187.139.190.599	186.144.467.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	547.484.487	8.249.458.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.316.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.075.620.747	4.654.919.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.2	(97.650.501.467)	(79.821.347.594)*
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62.337.655.638</b>	<b>54.752.757.310</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	62.337.655.638	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.423.134.351</b>	<b>2.669.900.187</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	79.965.477	585.806.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.343.131.582	2.084.056.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>452.253.203.217</b>	<b>523.962.373.531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	15.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	<b>3.451.617.457</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	-	3.451.617.457
- Nguyên giá	222		-	47.541.750.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(44.090.132.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.3</b>	<b>445.211.360.000</b>	<b>513.199.520.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		383.929.360.000	451.729.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.200.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.026.843.217</b>	<b>7.311.236.074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	7.026.843.217	7.311.236.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>700.832.151.802</b>	<b>828.246.212.565</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>149.618.151.916</b>	<b>317.036.926.025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>149.618.151.916</b>	<b>317.036.926.025</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47.487.846.961	67.596.968.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	22.395.425.655	88.113.231.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	1.435.896.284	17.927.076.955
4. Phải trả người lao động	314	V.14	6.133.834.758	18.700.592.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20.522.844.749	12.973.914.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.686.801.597	90.172.556.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	46.501.927.500	19.748.599.806
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.172.985.288	1.803.985.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>551.213.999.885</b>	<b>511.209.286.540</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>551.213.999.885</b>	<b>511.209.286.540</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.954.114.523	266.217.638.868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.256.418.097	81.988.180.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.251.704.752	13.285.857.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.004.713.345	68.702.322.898
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>700.832.151.802</b>	<b>828.246.212.565</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	324.257.725.985	685.678.591.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.379.487.290	2.948.046.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		322.878.238.695	682.730.544.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	256.944.055.593	594.744.449.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.934.183.102	87.986.095.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.880.089.282	10.902.712.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.159.084.136	8.386.457.640
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.998.217.217	8.300.777.910
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	25.825.076.577	9.542.221.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.830.111.671	80.960.128.776
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.831.237.675	5.115.229.075
12. Chi phí khác	32	VI.8	287.023.306	57.884.223
13. Lợi nhuận khác	40		7.544.214.369	5.057.344.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.374.326.040	86.017.473.628
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.369.612.695	17.315.150.730
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>50.004.713.345</u>	<u>68.702.322.898</u>

11/01/2022

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.374.326.040	86.017.473.628
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		839.404.354	3.431.057.927
- Các khoản dự phòng	03		19.083.310.998	1.606.737.397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		144.402.919	(354.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.687.080.552)	(14.838.301.541)
- Chi phí lãi vay	06		2.998.217.217	8.300.777.910
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.752.580.976	84.517.390.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.462.038.542	28.298.635.051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.584.898.328)	(29.832.175.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(178.696.640.650)	57.866.315.353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790.233.418	779.195.880
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.177.729.459)	(8.610.446.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.315.150.730)	(7.665.035.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(631.000.000)	(28.010.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(139.400.566.231)</b>	<b>125.325.869.802</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.404.545.455)	(148.340.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.282.868.945	7.470.254.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.600.000.000)	(30.416.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.816.000.000	18.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.600.000.000)	(88.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		87.750.890.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.733.098.619	9.698.657.426
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>122.978.312.509</b>	<b>(82.995.428.936)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)****B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		176.111.916.340	240.820.890.224
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(149.358.588.646)	(294.995.504.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(4.991.398.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u>16.753.327.694</u>	<u>(59.166.012.992)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		331.073.972	(16.835.572.126)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.763.116.650	22.598.434.135
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.984.792)	354.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>6.061.205.830</u>	<u>5.763.216.650</u>

C  
C  
O  
/

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>418.961.069.400</b>	<b>424.856.181.620</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.364.908.594	6.037.898.157
1. Tiền	111		6.364.908.594	6.037.898.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.145.158.400	177.054.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(148.138.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	105.100.000.000	177.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.743.808.392	177.300.247.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	241.711.648.386	199.107.954.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.015.193.055	45.819.137.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.316.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.667.468.418	7.878.503.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.2	(97.650.501.467)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.107.215.051	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.8	103.107.215.051	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.599.978.963	9.710.712.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.508.784.592	856.612.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.091.157.079	8.854.062.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.381.178.343.259</b>	<b>1.120.936.637.610</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	35.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.235.564.768.448</b>	<b>771.372.628.765</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.235.564.768.448	771.372.628.765
- Nguyên giá	222		1.365.484.930.157	896.866.310.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.920.161.710)	(125.493.681.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.601.152.134</b>	<b>240.212.706.521</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.601.152.134	240.212.706.521
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>74.721.691.630</b>	<b>70.596.150.975</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	54.521.691.630	50.207.990.975
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	20.200.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.255.731.047</b>	<b>38.755.151.349</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	38.591.573.753	30.822.728.567
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	17.664.157.294	7.932.422.781
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.800.139.412.660</b>	<b>1.545.792.819.230</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.093.280.662.209</b>	<b>971.404.295.919</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>339.479.503.951</b>	<b>334.502.360.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	121.503.802.694	72.885.091.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	71.639.665.655	23.808.556.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	13.087.554.323	21.821.198.422
4. Phải trả người lao động	314	V.15	9.208.789.454	20.188.212.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21.830.776.775	16.106.133.442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.754.237.956	91.853.390.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	91.101.302.681	85.122.991.522
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.072.785.288	2.716.785.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>753.801.158.258</b>	<b>636.901.935.899</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	753.801.158.258	636.901.935.899
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>706.858.750.451</b>	<b>574.388.523.311</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>706.858.750.451</b>	<b>574.388.523.311</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		301.137.523.604	268.401.047.949
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.836.554.960	42.736.475.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.940.000.000)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.776.554.960	42.736.475.656
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		203.881.204.621	100.247.532.441
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.800.139.412.660</b>	<b>1.545.792.819.230</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427.670.064.036	472.329.572.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.379.487.290	2.948.046.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		426.290.576.746	469.381.526.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	292.467.851.457	368.938.488.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.822.725.289	100.443.037.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.437.607.791	14.656.893.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	61.059.160.095	45.645.378.686
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		60.567.310.583	45.528.789.935
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.313.700.656	5.075.528.181
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.136.512.127	12.803.169.641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.378.361.514	61.726.911.554
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.015.225.033	5.115.229.085
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.941.085.052	973.779.371
14. Lợi nhuận khác	40		74.139.981	4.141.449.715
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.452.501.495	65.868.361.269
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	16.495.999.913	18.997.083.353
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(9.713.725.559)	(5.568.085.613)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>57.670.227.140</u>	<u>52.439.363.529</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>41.776.554.960</u>	<u>42.736.475.656</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>15.893.672.181</u>	<u>9.702.887.873</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	<u>4.178</u>	<u>3.990</u>

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.452.501.495	65.868.361.269
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.127.831.267	30.551.753.043
- Các khoản dự phòng	03		19.083.310.998	1.606.637.397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		302.921.277	(354.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.227.864.392)	(23.608.594.743)
- Chi phí lãi vay	06		60.567.310.583	45.528.789.935
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163.306.011.228	119.946.592.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.441.478.901)	28.021.958.581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.354.457.741)	(29.832.175.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113.040.512.105	104.741.895.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.421.017.517)	(10.366.339.903)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.298.382.967)	(44.521.383.405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.170.047.867)	(7.665.035.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(644.000.000)	(660.210.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.017.138.340</b>	<b>159.665.302.381</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(265.958.370.328)	(365.817.807.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.442.727.273	7.470.254.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.600.000.000)	(86.228.828.812)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.816.000.000	37.412.828.812
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		350.890.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.414.076.025	11.215.944.366
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(165.534.676.629)</b>	<b>(395.947.608.922)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)****B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.800.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		435.514.756.869	661.589.377.003
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(312.637.223.351)	(439.556.102.064)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(4.991.398.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>112.877.533.518</i></u>	<u><i>218.841.876.439</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		359.995.229	(17.440.430.102)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.037.898.157	23.477.973.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.984.792)	354.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>6.364.908.594</u>	<u>6.037.898.157</u>



Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố.



**Đặng Quang Đạt**